| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **----------** | **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |
| | **----------** |

*Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020.*

***Kính gửi:*** Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ**

Trụ sở chính: 41 phố Phương Liệt, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà nội.

Điện thoại: 84.4.38691172 Fax: 844.4.38691802

**Người công bố thông tin:** Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh

Điện thoại: 0982 410505

Điện thoại cố định: 024 62952719

Số CCCD: 013325757, ngày cấp 16/7/2010; Nơi cấp: Công an thành phố Hà nội.

**Nội dung thông tin công bố:**

- **Báo cáo tài chính riêng Quý 2/2020.**
  **ĐỊA CHỈ NHẬN THÔNG TIN:**
- ĐỊA CHỈ NHẬN THÔNG TIN BẰNG FILE:
  - Trên trang điện tử của Công ty.
  - Trên trang điện tử của Ủy ban chứng khoán nhà nước
- ĐỊA CHỈ NHẬN THÔNG TIN BẰNG VĂN BẢN: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC – 234 LƯƠNG THẾ VINH, P. TRUNG VĂN, Q.NAM TỪ LIÊM, HÀ NỘI.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**
**THƯ KÝ CÔNG TY**

M.S.D.N: 0100106063 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ - Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

**NGUYỄN THỊ THÚY VINH**

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
Ký ngày: 30/7/2020 18:05:13

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **----------** | **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |
| *V/v: Giải trình biến động lợi nhuận Quý II/2020 so với Quý 2/2019* | **----------** |
| | *Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020.* |

***Kính gửi:*** Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2/2020;

Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú xin giải trình về việc biến động lợi nhuận sau thuế Quý 2/2020 so với cùng kỳ Quý 2/2019 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2020: 43.113.186.296 đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2019: 35.408.157.078 đồng
- Lợi nhuận Quý 2/2020 tăng so với Quý 2/2019: 7.705.029.218 đồng
- Tỷ lệ tăng: 21,8%

  - Nguyên nhân tăng:
- Tỉ lệ lợi nhuận gộp trên doanh thu Quý 2/2020 tăng so với Quý 2/2019 là 6.6% do biến động giá nguyên vật liệu chính, trong bối cảnh đó công ty phải gia tăng chi phí xúc tiến và hỗ trợ bán hàng thông qua các chương trình khuyến mại, thưởng doanh số bán hàng…để cân đối giá bán, tỉ lệ chi phí bán hàng trên doanh thu Quý 2/2020 tăng 5.3% so với Quý 2/2019. Tỉ lệ chi phí quản lý trên doanh thu Quý 2/2020 giảm so với Quý 2/2019 là 0.1%, do vậy nên tỉ lệ lợi nhuận sau thuế trên doanh thu Quý 2/2020 tăng so với Quý 2/2019 là 0.5%, theo đó lợi nhuận Quý 2/2020 tăng so với Quý 2/2019 là 7.705.029.218 đồng.

Trên đây là nội dung giải trình nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 2/2020 tăng so với cùng kỳ Quý 2 năm 2019.

Trân trọng!

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:*** | **TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY** |
| - Như trên; | CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ |
| - Lưu VP. | |
| | **Đặng Quốc Chính** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

----------***----------

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QÚY II NĂM 2020

HÀ NỘI, 07-2020

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2020 VND | 31/03/2020 VND |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **797,497,220,446** | **865,333,257,330** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **1** | **446,534,359,999** | **192,911,709,276** |
| 111 | 1.Tiền | | 93,442,981,641 | 94,033,406,122 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 353,091,378,358 | 98,878,303,154 |
| **120** | **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | 2 | **16,052,876,712** | **186,052,876,712** |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 0 | 170,000,000,000 |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 16,052,876,712 | 16,052,876,712 |
| **130** | **III. Các khoản phải thu** | | **118,224,595,438** | **126,758,287,625** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 3 | 51,772,872,709 | 48,128,804,840 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 26,925,120,000 | 26,844,465,006 |
| 133 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 4 | 75,787,863,238 | 88,046,278,288 |
| 137 | 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 5 | (36,261,260,509) | (36,261,260,509) |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | **6** | **212,549,795,136** | **357,204,457,174** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 212,549,795,136 | 357,204,457,174 |
| **150** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **4,135,593,161** | **2,405,926,543** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 4,053,682,899 | 2,253,393,966 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 0 | 0 |
| 153 | 3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước | 11 | 81,910,262 | 152,532,577 |
| **200** | **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **560,074,924,521** | **561,367,564,355** |
| **210** | **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | **0** | **0** |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 10 | 0 | 0 |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **128,067,142,099** | **128,817,600,157** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 7 | 126,926,651,251 | 127,658,436,547 |
| 222 | - Nguyên giá | | 350,773,088,456 | 348,043,864,923 |
| 223 | - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | | (223,846,437,205) | (220,385,428,376) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 8 | 1,140,490,848 | 1,159,163,610 |
| 228 | - Nguyên giá | | 2,262,995,423 | 2,262,995,423 |
| 229 | - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | | (1,122,504,575) | (1,103,831,813) |
| **240** | **III. Tài sản dở dang dài hạn** | 9 | **144,731,428,477** | **142,607,211,549** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 144,731,428,477 | 142,607,211,549 |
| **250** | **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | | **195,392,300,316** | **195,392,300,316** |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 100,000,000 | 192,765,374,581 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 227,396,620,863 | 34,731,246,282 |
| 254 | 3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | | (32,104,320,547) | (32,104,320,547) |
| **260** | **IV. Tài sản dài hạn khác** | | **91,884,053,629** | **94,550,452,333** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 91,884,053,629 | 94,550,452,333 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | | **1,357,572,144,967** | **1,426,700,821,685** |

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2020 VND | 31/03/2020 VND |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)** | | **416,115,398,260** | **528,357,261,274** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **402,158,703,098** | **514,400,566,112** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | | 62,568,524,396 | 98,041,140,671 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 15,208,417,095 | 18,162,581,745 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 11 | 14,805,951,145 | 14,475,959,983 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 2,522,232,272 | 2,754,636,799 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 25,908,368,837 | 317,983,563 |
| 319 | 9. Phải trả ngắn hạn khác | 14 | 34,627,395,199 | 34,730,282,018 |
| 320 | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 12 | 242,499,533,155 | 341,899,700,334 |
| 322 | 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 4,018,280,999 | 4,018,280,999 |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** | | **13,956,695,162** | **13,956,695,162** |
| 338 | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 12 | 13,956,695,162 | 13,956,695,162 |
| **400** | **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)** | | **941,456,746,707** | **898,343,560,411** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | **15** | | |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 156,800,000,000 | 156,800,000,000 |
| *411a* | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *156,800,000,000* | *156,800,000,000* |
| 418 | 8. Quỹ đầu tư và Phát triển | | 50,843,936,103 | 50,843,936,103 |
| 421 | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 733,812,810,604 | 690,699,624,308 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 690,699,624,308 | 650,821,824,598 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 43,113,186,296 | 39,877,799,710 |
| **440** | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | | **1,357,572,144,967** | **1,426,700,821,685** |

*Lập, ngày ... tháng ... năm ...*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Bích Hảo | Ngô Lan Anh | Đặng Quốc Chính |

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QÚY II - NĂM 2020

| STT | Chỉ tiêu | MS | T.Minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm 2020 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2019 |
| | | | | | | VND | VND |
| **1** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **1** | **594 315 996 729** | **636,856,657,448** | **1,022,969,570,336** | **1,181,548,071,427** |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | | - |
| **3** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | **1** | **594,315,996,729** | **636,856,657,448** | **1,022,969,570,336** | **1,181,548,071,427** |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | 4 | 480,498,298,491 | 576,139,506,632 | 842,169,244,031 | 1,052,583,036,828 |
| **5** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **113,817,698,238** | **60,717,150,816** | **180,800,326,305** | **128,965,034,599** |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5 | (1,663,297,675) | 10,114,515,600 | 3,089,876,507 | 11,602,116,301 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | 6 | 14,306,777,657 | 4,851,088,802 | 20,298,011,902 | 10,779,097,735 |
| | -Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 4,776,548,477 | 3,964,141,491 | *8,767,722,638* | *8,342,106,750* |
| 8 | Chi phí bán hàng | 24 | 7 | 39,820,738,354 | 12,596,930,302 | 51,780,894,109 | 20,004,985,695 |
| 9 | Chi phí Quản lý doanh nghiệp | 25 | 7 | 5,449,016,149 | 9,039,555,306 | 10,241,990,697 | 13,533,260,846 |
| **10** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **52,577,868,403** | **44,344,092,006** | **101,569,306,104** | **96,249,806,624** |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | 9 | 1,039,227,574 | 74,413,637 | 2,775,083,841 | 1,409,319,520 |
| 12 | Chi phí khác | 32 | 10 | (437,074,514) | | 279,379,548 | 78,268 |
| **13** | **Lợi nhuận khác** | **40** | | **1,476,302,088** | **74,413,637** | **2,495,704,293** | **1,409,241,252** |
| **14** | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | **54,054,170,491** | **44,418,505,643** | **104,065,010,397** | **97,659,047,876** |
| 15 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 8 | 10,940,984,195 | 9,010,348,565 | 21,074,024,391 | 19,784,310,044 |
| 16 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| **17** | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | **43,113,186,296** | **35,408,157,078** | **82,990,986,006** | **77,874,737,832** |
| **18** | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | **2,749.57** | **2,258.17** | **5,292.79** | **4,966.50** |
| **19** | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

*Hà Nội, ngày.....tháng .....năm 2020*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Bích Hảo | Ngô Lan Anh | Đặng Quốc Chính |

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

***Quý II - Năm 2020***

***(Theo phương pháp trực tiếp)***

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý II/2020 VND | Quý II/2019 VND |
|---|---|---|---|---|
| | **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác | | 640,854,882,986 | 716,057,843,470 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (159,607,740,015) | (512,569,266,948) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (8,250,283,214) | (10,571,439,554) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay phải trả | | (4,776,548,477) | (4,320,002,813) |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (8,000,000,000) | (12,115,665,167) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 1,437,796,951 | 1,617,810,203 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (38,830,352,491) | (28,642,292,667) |
| ***20*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | **422,827,755,740** | **149,456,986,524** |
| | **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | | (54,000,000) | (889,831,036) |
| 22 | 2. khác | | 2,954,192 | |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (1,160,695,811) | (22,102,205,501) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 170,777,129,345 | 3,326,150,000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1,690,158,950 | 640,070,386 |
| ***30*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | **171,255,546,676** | **(19,025,816,151)** |
| | **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | 238,780,421 | 79,310,395,270 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | (340,699,432,114) | (243,210,438,950) |
| **40** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | **(340,460,651,693)** | **(163,900,043,680)** |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | 253,622,650,723 | (33,468,873,307) |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | | 192,911,709,276 | 150,349,858,723 |
| **61** | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | | |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | | **446,534,359,999** | **116,880,985,416** |

*Lập, ngày ... tháng ... năm ...*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Bích Hảo | Ngô Lan Anh | Đặng Quốc Chính |

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý II Năm 2020*

## 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Cơ điện Trần Phú theo Quyết định số 416/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 25/01/2010. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106063 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/02/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 11 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 41 - Phố Phương Liệt - Phường Phương Liệt - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.800.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 156.800.000.000 đồng; tương đương 15.680.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất các sản phẩm dây và cáp điện, thương mại, dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Đúc sắt thép, kim loại màu, sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất mô tơ, máy phát điện, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây, sợi quang học, cáp điện và điện tử, thiết bị điện, thiết bị chiếu sáng, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp, khu đô thị, lắp đặt hệ thống điện và cấp thoát nước.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.6 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng, riêng khoản đầu tư với Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú được ghi nhận theo Báo cáo tài chính của Công ty liên kết năm gần nhất. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

| | | |
|---|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 20 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 - 08 | năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 05 | năm |
| - Quyền sử dụng đất, tài sản cố định vô hình khác | 20 - 50 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 08 | năm |

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.12 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.14 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ kế toán . Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.15 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.16 . Doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### 2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 1 TIỀN

| | 30/06/2020 VND | 31/03/2020 VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt tại quỹ | 7,023,805,031 | 394,172,536 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 86,419,176,610 | 93,639,233,586 |
| Các khoản tương đương tiền | 353,091,378,358 | 98,878,303,154 |
| **Cộng** | **446,534,359,999** | **192,911,709,276** |

## 2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** | 30/06/2020 VND | 31/03/2020 VND |
|---|---|---|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 16,052,876,712 | 16,052,876,712 |
| **Cộng** | **16,052,876,712** | **16,052,876,712** |

| **Chứng khoán kinh doanh** | 30/06/2020 | | 31/03/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá gốc (VND) | **Dự phòng (VND)** |
| - Trái phiếu Cty TNHH Thiết bị và xây lắp Huy Hoàng | | | 170,000,000,000 | |
| **Cộng** | **0** | **0** | **170,000,000,000** | **0** |

| **Đầu tư vào công ty con** | 30/06/2020 | | 31/03/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá gốc (VND) | **Dự phòng (VND)** |
| - Công ty TNHH MTV Dây cáp điện Trần Phú | 100,000,000 | | 100,000,000 | |
| - Công ty CP dây điện và Phích cắm Trần Phú | | | 192,665,374,581 | |
| **Cộng** | **100,000,000** | **0** | **192,765,374,581** | **0** |

| **Đầu tư vào công ty liên kết** | 30/06/2020 | | 31/03/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá gốc (VND) | **Dự phòng (VND)** |
| - Công ty CP dây và ống đồng Trần Phú | 34,731,246,282 | 32,104,320,547 | 34,731,246,282 | **32,104,320,547** |
| - Công ty CP dây điện và Phích cắm Trần Phú | 192,665,374,581 | | | |
| **Cộng** | **227,396,620,863** | **32,104,320,547** | **34,731,246,282** | **32,104,320,547** |

## 3 CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2020 VND | 31/03/2020 VND |
|---|---|---|
| - Công ty Cổ phần sản xuất Thanh Vân | 29,415,019,054 | 29,415,019,054 |
| - Công ty TNHH sản xuất TM dịch vụ Thảo Tâm | 3,902,180,038 | 3,902,180,038 |
| - Công ty DV sản xuất và XNK Châu Á | 2,701,189,620 | **2,701,189,620** |
| - Công ty TNHH DVTM Tổng hợp Đức Tâm | 2,376,049,670 | **1,868,856,837** |
| - Công ty TNHH thiết bị điện Linh Chi | 437,899,413 | **1,507,103,490** |
| - Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Việt Đức | 1,467,034,730 | **1,215,988,266** |
| - Các khoản phải thu của khách hàng khác | 11,473,500,184 | 7,518,467,535 |
| **Cộng** | **51,772,872,709** | **48,128,804,840** |

## 4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2020 VND | 31/03/2020 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| - Rosendahl Nextrom GMBH | 14,301,302,490 | 14,301,302,490 |
| - Maschinen Fabrik Niehoff GMBH & CO.KG | 7,832,285,725 | 7,832,285,725 |
| - Key Rate International Co.,LTD | 1,190,509,600 | |
| - Công ty CP thiết bị Thành Thái | | **1,356,399,172** |
| - Trả trước cho người bán khác | 3,601,022,185 | 3,354,477,619 |
| **Cộng** | **26,925,120,000** | **26,844,465,006** |

## 5 PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2020 VND | 31/03/2020 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| - Tạm ứng | | 46,761,100 |
| - Ký cược ký quỹ | 111,574,560 | 111,574,560 |
| - Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh bất động sản | 74,457,112,727 | 74,457,112,727 |
| - Công ty TNHH Xây lắp điện Huy Hoàng | | 13,144,493,150 |
| - Phải thu khác | 1,219,175,951 | 286,336,751 |
| **Cộng** | **75,787,863,238** | **88,046,278,288** |

| | 30/06/2020 VND | 31/03/2020 VND |
|---|---|---|
| **Phải thu các bên liên quan** | | |
| - Ông Lê Thanh Sơn | | 10,940,635 |
| **Cộng** | **0** | **10,940,635** |

## 6 NỢ XẤU

| | Năm phát sinh | tỷ lệ trích (%) | 30/06/2020 | 31/03/2020 |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP sản xuất Thanh Vân (gốc) | 2012 | 100 | 21,126,822,782 | 21,126,822,782 |
| Công ty CP sản xuất Thanh Vân (lãi) | 2011 | 100 | 8,288,196,272 | 8,288,196,272 |
| Công ty TNHH TM Dịch vụ Thảo Tâm | 2012 | 100 | 3,902,180,038 | 3,902,180,038 |
| Công ty DVSX và XNK Châu á | 2005 | 100 | 2,701,189,620 | 2,701,189,620 |
| Các khoản khác | 2005 | 100 | 242,871,797 | 242,871,797 |
| **Cộng** | | | **36,261,260,509** | **36,261,260,509** |

## 7 HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2020 VND | 31/03/2020 VND |
|---|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu | 5,186,307,504 | 4,867,546,016 |
| Công cụ, dụng cụ | 11,191,845,207 | 11,161,357,594 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 104,651,786,846 | 127,098,387,310 |
| Thành phẩm | 56,033,353,981 | 110,620,467,015 |
| Hàng hóa | 35,486,501,598 | 103,456,699,239 |
| | **212,549,795,136** | **357,204,457,174** |

## 8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PTVT truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 95,387,179,243 | 233,271,770,550 | 13,147,592,995 | 1,729,101,176 | 4,508,220,959 | **348,043,864,923** |
| Số tăng trong kỳ | | *2,092,896,260* | 636,327,273 | - | | **2,729,223,533** |
| *- Mua trong kỳ* | | *2,092,896,260* | *636,327,273* | - | | **2,729,223,533** |
| Số giảm trong kỳ | | | - | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 95,387,179,243 | 235,364,666,810 | 13,783,920,268 | 1,729,101,176 | 4,508,220,959 | **350,773,088,456** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 18,039,377,994 | 195,525,703,375 | 5,460,126,699 | 1,152,744,117 | 207,476,191 | **220,385,428,376** |
| Số tăng trong kỳ | 1,368,661,809 | 1,557,004,978 | 338,260,733 | 54,755,657 | 142,325,652 | **3,461,008,829** |
| *- Khấu hao trong kỳ* | *1,368,661,809* | *1,557,004,978* | *338,260,733* | *54,755,657* | *142,325,652* | **3,461,008,829** |
| Số giảm trong kỳ | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 19,408,039,803 | 197,082,708,353 | 5,798,387,432 | 1,207,499,774 | 349,801,843 | **223,846,437,205** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 77,347,801,249 | 37,746,067,175 | 7,687,466,296 | 576,357,059 | 4,300,744,768 | **127,658,436,547** |
| Tại ngày cuối kỳ | 75,979,139,440 | 38,281,958,457 | 7,985,532,836 | 521,601,402 | 4,158,419,116 | **126,926,651,251** |

## 9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | *1,493,821,000* | 379,467,057 | 389,707,366 | 2,262,995,423 |
| Số tăng trong kỳ | - | | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | | - |
| Số dư cuối kỳ | *1,493,821,000* | 379,467,057 | 389,707,366 | 2,262,995,423 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | *334,657,390* | 379,467,057 | 389,707,366 | 1,103,831,813 |
| Số tăng trong kỳ | *18,672,762* | - | - | 18,672,762 |
| *- Khấu hao trong kỳ* | *18,672,762* | - | - | *18,672,762* |
| Giảm trong kỳ | - | | | - |
| Số cuối kỳ | *353,330,152* | 379,467,057 | 389,707,366 | 1,122,504,575 |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | *1,159,163,610* | 0 | 0 | 1,159,163,610 |
| Tại ngày cuối kỳ | *1,140,490,848* | 0 | 0 | 1,140,490,848 |

## 10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 30/06/2020 VND | 31/03/2020 VND |
|---|---|---|
| **Xây dựng cơ bản dở dang** | | |
| *- CP các hạng mục chung XD Nhà máy mới* | *1,346,890,723* | *1,346,890,723* |
| *- TK bản vẽ ,dự toán và XD Nhà HC, ăn ca - NMM* | *12,864,623,775* | *12,864,623,775* |
| *- Nhà xưởng SX số 1 và kho TP* | *5,147,173,058* | *4,449,311,240* |
| *- Nhà xưởng số 2 - Nhà máy mới* | *16,260,091* | *16,260,091* |
| *- Đường dây 22KV và trạm biến áp 12.000 KVA-22/0.4 k* | *8,345,543,381* | *8,345,543,381* |
| *Dự án đầu tư xây dựng nhà máy SX dây và cáp điện* | *117,010,937,449* | *115,584,582,339* |
| *Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Vĩnh Phúc* | | |
| **Cộng** | **144,731,428,477** | **142,607,211,549** |

## 11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2020 VND | 31/03/2020 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 193,902,438 | 228,225,536 |
| - Chi phí quảng cáo | 2,479,087,408 | 1,563,293,501 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ | 1,267,821,174 | 461,874,929 |
| - Chi phí trả trước CN Nghệ An | 112,871,879 | |
| **Cộng** | **4,053,682,899** | **2,253,393,966** |
| **Dài hạn** | | |
| - Chi phí san lấp mặt bằng tại NM Long Biên | 12,781,049,144 | 12,950,709,086 |
| - Chi phí thuê đất thời hạn 50 năm KCN VSIP | 71,861,911,452 | 72,803,333,874 |
| - Chi phí thuê đất tại 41PL | 6,874,981,310 | **10,312,471,964** |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 366,111,723 | 1,121,624,362 |
| **Cộng** | **91,884,053,629** | **97,188,139,286** |

## 12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2020 VND | 31/03/2020 VND |
|---|---|---|
| **a) Phải trả người bán theo nhà cung cấp có số dư lớn** | | |
| - CTCP dây điện và phích cắm Trần Phú | 8,061,212,824 | 40,113,609,030 |
| - CTCP cơ khí xây dựng và thương mại Đại Dũng | 32,459,376,638 | 32,459,376,638 |
| - Công ty TNHH Vinacompound | 10,613,058,500 | 8,914,510,000 |
| - Công ty TNHH 3H VINACOM | 5,088,402,000 | |
| - Công ty CP công thương Đông Phương | | 6,222,638,588 |
| - Công ty TNHH Cáp Điện KBI COSMOLINK VIN/ | 1,517,706,815 | 4,436,506,506 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 4,090,741,294 | 5,894,499,909 |
| - Phải trả người bán CN Nghệ An | 738,026,325 | |
| **Cộng** | **62,568,524,396** | **98,041,140,671** |
| **b) Phải trả người bán là các bên liên quan** | | |
| **Cộng** | **8,250,983,359** | **40,303,379,565** |

## 13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Đầu kỳ VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | **Cuối kỳ VND** |
|---|---|---|---|---|
| **a) Phải nộp** | **14,547,824,956** | **76,153,596,216** | **75,895,470,027** | **14,805,951,145** |
| Thuế giá trị giá tăng | 4,256,383,031 | 65,074,237,717 | 67,753,903,105 | **1,576,717,643** |
| Thuế TNCN | 89,640,948 | 128,329,015 | 141,566,922 | **76,403,041** |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10,201,800,977 | 10,951,029,484 | 8,000,000,000 | **13,152,830,461** |
| Các loại thuế khác | 0 | | | **-** |
| **b) Phải thu** | **152,532,577** | **2,348,745,495** | **2,278,123,180** | **81,910,262** |
| Tiền khác | 152,532,577 | *2,348,745,495* | 2,196,212,918 | **-** |
| Thuế TNCN từ đầu tư vốn | | | 3,104,192 | **3,104,192** |
| Thuế TNDN của CN Nghệ An | | | 78,806,070 | **78,806,070** |

## 14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2020 VND | 31/03/2020 VND |
|---|---|---|
| - Công ty TNHH thiết bị điện Thúy Hồng | 611,358,756 | 351,965,372 |
| - Công ty TNHH TMĐT và DV Bảo Long | 94,115,199 | 1,682,929,440 |
| - CTCP đầu tư thương mại và xây dựng Viễn Đông Á | 876,770,217 | 946,399,801 |
| - Công ty TNHH thương mại tổng hợp Vinh Hải | | 1,689,331,186 |
| - CTCP đầu tư TMDV Hoàng Kim | 740,290,576 | 812,804,851 |
| - Công ty TNHH Thanh Hương | 1,207,401,311 | 1,502,681,404 |
| - Công ty TNHH thương mại TBĐ Thành Nam | | 59,275,918 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 11,147,135,246 | 11,117,193,773 |
| - Khách hàng trả tiền trước CN Nghệ An | 531,345,790 | |
| **Cộng** | **15,208,417,095** | **18,162,581,745** |

## 15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2020 VND | 31/03/2020 VND |
|---|---|---|
| - Chi phí quảng cáo | | |
| - Chí phí phải trả khác | 25,908,368,837 | 317,983,563 |
| **Cộng** | **25,908,368,837** | **317,983,563** |

## 16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 30/06/2020 VND | 31/03/2020 VND |
|---|---|---|
| **a) Vay ngắn hạn** | **242,499,533,155** | **341,899,700,334** |
| NH TMCP Công thương VN - CN Đống Đa | 69,981,161,415 | 100,000,000,000 |
| NH TMCP Công thương VN - CN Tây Thăng Long | 62,843,770,314 | 35,684,714,984 |
| NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà nội | 62,846,746,192 | 59,430,085,560 |
| NH TMCP BIDV - CN Hà Thành | 45,627,587,014 | 144,983,837,460 |
| **Nợ dài hạn đến hạn trả** | **1,200,268,220** | **1,801,062,330** |
| NH TMCP Công thương VN - CN Đống Đa | 1,200,268,220 | 1,801,062,330 |
| **b) Vay dài hạn** | **13,956,695,162** | **13,956,695,162** |
| NH TMCP Công thương VN - CN Đống Đa | 13,956,695,162 | 13,956,695,162 |
| Khoản nợ đến hạn trong năm | (1,200,268,220) | (1,801,062,330) |
| Khoản nợ đến hạn sau Quý 2 | **12,756,426,942** | **12,155,632,832** |

## 17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2020 VND | 31/03/2020 VND |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 569,489,004 | 579,731,526 |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 15,800,000,000 | 16,073,000,000 |
| Cty CP Đầu tư kinh doanh Bất động sản - Hỗ trợ di dời NM | 18,000,000,000 | 18,000,000,000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 257,906,195 | 77,550,492 |
| **Cộng** | **34,627,395,199** | **34,730,282,018** |

## 18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

| | Nguồn vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư và phát triển | LN chưa PP | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu kỳ trước** | **156,800,000,000** | **50,843,936,103** | **650,821,824,598** | **858,465,760,701** |
| Lãi trong kỳ | | | 39,877,799,710 | 39,877,799,710 |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **156,800,000,000** | **50,843,936,103** | **690,699,624,308** | **898,343,560,411** |
| **Số dư đầu quý II** | **156,800,000,000** | **50,843,936,103** | **690,699,624,308** | **898,343,560,411** |
| Lãi trong kỳ | | | 43,113,186,297 | 43,113,186,297 |
| **Số dư cuối quý II** | **156,800,000,000** | **50,843,936,103** | **733,812,810,605** | **941,456,746,708** |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | 30/06/2020 VND | 31/03/2020 VND |
|---|---|---|
| Vốn góp của Nhà nước | 60,960,000,000 | 60,960,000,000 |
| Đặng Quốc Chính | 40,844,770,000 | 40,844,770,000 |
| Lê Thanh Sơn | 7,085,600,000 | 7,085,600,000 |
| Công ty cổ phần du lịch Lâm Đồng | 39,140,000,000 | 39,140,000,000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 8,769,630,000 | 8,769,630,000 |
| **Cộng** | **156,800,000,000** | **156,800,000,000** |

**c) Các quỹ của doanh nghiệp**

| | 30/06/2020 VND | 31/03/2020 VND |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 50,843,936,103 | 50,843,936,103 |
| **Cộng** | **50,843,936,103** | **50,843,936,103** |

## VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý II/2020 | Quý II/2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán Thành phẩm | 372,223,912,048 | 375,224,400,831 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 219,948,364,374 | **261,533,828,401** |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1,824,713,129 | 98,427,530 |
| Doanh thu hàng khuyến mại (*) | 5,507,300,385 | 6,706,656,086 |
| Doanh thu khác | 319,007,178 | |
| **Cộng** | **599,823,297,114** | **643,563,312,848** |

(*) là phần hàng hóa, thành phẩm khuyến mãi bằng sản phẩm, phần này bản chất không được xác định là DT hàng hóa và dịch vụ khi xác định trên báo cáo kết quả kinh doanh

### 2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý II/2020 | Quý II/2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 279,234,268,742 | 319,108,074,254 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 196,593,698,807 | 250,324,776,292 |
| Giá vốn của hàng khuyến mãi | 4,670,330,942 | 6,706,656,086 |
| **Cộng** | **480,498,298,491** | **576,139,506,632** |

### 3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý II/2020 | Quý II/2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2,682,301,285 | 1,832,453,068 |
| Lãi CL tỷ giá đã thực hiện | | 0 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 3,087,593 | 3,358,375 |
| Lãi tiền gửi CN Nghệ An | 16,820,296 | |
| Lãi trái phiếu | (4,365,506,849) | 8,278,704,157 |
| **Cộng** | **(1,663,297,675)** | **10,114,515,600** |

### 4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý II/2020 | Quý II/2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 4,776,548,477 | 3,964,141,491 |
| Chi lãi trả trước NPP | 1,531,688,084 | 886,947,311 |
| Hoàn nhập lãi trái phiếu | 7,998,541,096 | |
| **Cộng** | **14,306,777,657** | **4,851,088,802** |

### 5 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý II/2020 | Quý II/2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Các khoản Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ** | **5,449,016,149** | **9,039,555,306** |
| - Chi phí nhân công | 1,554,714,824 | 1,712,582,659 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 161,665,721 | 12,437,247 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 425,865,609 | 375,892,932 |
| - Chi phí QLDN khác | 3,137,855,028 | 6,938,642,468 |
| - Chi phí QLDN CN Nghệ An | 168,914,967 | |
| **b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ** | **39,820,738,354** | **12,596,930,302** |
| - Chi phí nhân công | 2,203,085,470 | **2,195,508,796** |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 806,220,116 | **658,745,567** |
| - Chi phí vận chuyển, bốc xếp | 1,777,397,349 | 2,069,770,848 |
| - Chi phí hỗ trợ bán hàng | 31,135,403,904 | 7,320,963,458 |
| - Chi phí bán hàng khác | 3,402,924,051 | 351,941,633 |
| - Chi phí bán hàng CN Nghệ An | 495,707,464 | |

## 6 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý II/2020 | Quý II/2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 54,054,170,491 | 44,418,505,643 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 650,750,486 | 633,237,182 |
| *- CP không được tính để giảm trừ thuế TNDN* | *650,750,486* | *633,237,182* |
| Các khoản điều chỉnh giảm | | |
| - Doanh thu tài chính do đánh giá lại tỷ giá cuối năm | | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế khác | | |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 54,704,920,977 | 45,051,742,825 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 10,940,984,195 | 9,010,348,565 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm hiện hành | | |
| **Cộng** | **10,940,984,195** | **9,010,348,565** |

## 7 THU NHẬP KHÁC

| | Quý II/2020 | Quý II/2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Tiền thu được từ bán hồ sơ thầu | 2,727,272 | 5,454,546 |
| - Bán phế liệu | 1,472,681,014 | **68,959,091** |
| - Điều chỉnh giảm bút toán thanh lý tài sản | (437,134,904) | - |
| - Các khoản khác | 954,192 | - |
| **Cộng** | **1,039,227,574** | **74,413,637** |

## 8 CHI PHÍ KHÁC

| | Quý II/2020 | Quý II/2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý | | |
| - Các khoản bị phạt | | |
| - Điều chỉnh giảm bút toán thanh lý tài sản | (437,134,904) | |
| - Chi phí khác CN Nghệ An | 60,390 | |
| **Cộng** | **(437,074,514)** | **0** |

## 9 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Quý II/2020 | Quý II/2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 215,634,323,638 | 316,458,159,851 |
| - Chi phí nhân công | 9,122,053,011 | 10,789,738,604 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 3,436,324,115 | 3,453,643,663 |
| - Chi phí DV mua ngoài | 14,547,716,000 | 23,742,858,230 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 36,637,052,709 | 4,904,605,201 |
| - Chi phí CN Nghệ An | 664,682,821 | |
| **Cộng** | **280,042,152,294** | **359,349,005,549** |

*Hà Nội, ngày.....tháng .....năm 2020*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Bích Hảo | Ngô Lan Anh | Đặng Quốc Chính |

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ